

NĂNG SUẤT CỦA TỔ HỢP NGAN LAI 2 DÒNG VS72 VÀ VS52

Tạ Thị Hương Giang^{1*}, Hoàng Văn Tiệp², Phùng Đức Tiến¹, Trần Thị Cương¹,
Nguyễn Quyết Thắng¹, Vũ Thị Thảo¹ và Phạm Đức Hồng¹

¹Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

²Viện Chăn nuôi

*Tác giả liên hệ: Tạ Thị Hương Giang - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

Thụy Phương - Từ Liêm – Hà Nội

Tel: 8448389773; Fax: 8448385804; Email: pkhtncgctp@vnn.vn

ABSTRACT

Performance of two line crossbred muscovy ducks

Two cross breeding programs aimed at examining the performance of two line crossbred muscovy ducks (VS72: ♂VS1 x ♀VS 72 and VS52: ♂ VS1 x ♀VS 52) were undertaken. It was found out that: slaughter weight, body weight heterosis, FCR (kg feed/kg gain) and FCR heterosis of crossbred muscovy ducks VS72 were 3517 gr, 6.37%, 2.97 kg and - 2,94%, respectively. Slaughter weight, body weight heterosis, FCR (kg feed/kg gain) and FCR heterosis of crossbred muscovy ducks VS52 were 3546 gr, 8.27%, 2.91kg and -5,83%, respectively. It appeared that: crossbred muscovy ducks VS52 was heavier, consumed less feed/kg gain than : crossbred muscovy ducks VS72 and that body weight and FCR heterosises of crossbred muscovy ducks VS52 than these of crossbred muscovy ducks VS72.

Key words: parent, egg, bodyweight, FCR.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chăn nuôi, người ta thường áp dụng lai giữa hai, ba và bốn dòng để tạo tổ hợp lai thương phẩm có năng suất cao. Một số tác giả cho biết lai 4 dòng là tốt nhất. Đối với thủy cầm có nhiều tác giả sử dụng lai kép giữa ba, bốn dòng hoặc giống như Chein Tai (1985) đã tiến hành lai giữa ngan, vịt Bắc Kinh và vịt Tsaiya để tạo ra tổ hợp lai có năng suất thịt cao, màu và chất lượng thịt được người tiêu dùng ưa thích. Chúng ta cũng đã tiến hành lai kinh tế ba giống vịt (Cỏ x Bầu) x Anh đào để tạo con lai có năng suất cao. Từ những thực tiễn mà các tác giả đã nghiên cứu (Phùng Đức Tiến, 2004; Trương Thị Anh Đào, 2004), chúng tôi tiến hành nghiên cứu tổ hợp lai hai, ba dòng từ các dòng ngan cao sản V52, V72 và VS1 đã được nuôi chọn lọc tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương với mục tiêu: đánh giá khả năng phối hợp giữa trống VS1 x mái 72 và trống VS1 x mái 52 nuôi sinh sản và khả năng cho thịt/mái mẹ giữa chúng. Đánh giá khả năng cho thịt của ngan lai 2 dòng VS72 và VS52, tạo được tổ hợp ngan lai có năng suất thịt cao, phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Ngan nuôi sinh sản: gồm ngan VS1: 200 mái và 200 trống, V52: 400 mái và 67 trống, V72: 400 mái và 67 trống. Ngan nuôi thương phẩm: gồm ngan VS1, V72, V52, ngan lai 2 dòng VS72, VS52, mỗi lô gồm 60 trống + 60 mái.

Nội dung nghiên cứu

Theo dõi khả năng sinh trưởng, sinh sản nagan VS1, V72, V52 và nagan lai chéo dòng VS1 x V72; VS1 x V52. Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển của nagan lai hai dòng nuôi thịt VS72, VS52. Xác định ưu thế lai của các tổ hợp lai. Đánh giá khả năng sản xuất thịt/mái mẹ.

Phương pháp nghiên cứu

Đàn nagan thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh, giữa các lô có sự đồng đều về tuổi, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh, chỉ khác nhau về yếu tố thí nghiệm như: công thức lai.

Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Trên đàn nagan sinh sản

	Trống	VS1	V72	V52
Mái				
VS1		VS1 x VS1	VS1 x V72	VS1 x V52
V72		-	V72 x V72	-
V52		-	-	V52 x V52

Công thức nagan lai nuôi thịt hai dòng

Đối chứng				Công thức lai:			
	Trống VS1	X	Mái VS1		Trống VS1	X	Mái V72
		↓				↓	
Lô 1:		VS1(đ/c)		Lô 4:		TP VS72	
	Trống V72	X	Mái V72		Trống VS1	X	Mái V52
		↓				↓	
Lô 2:		V72 (đ/c)		Lô 5:		TP VS52	
	Trống V52	X	Mái V52				
		↓					
Lô 3:		V52(đ/c)					

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng, chế độ dinh dưỡng

Bảng 1. Chế độ dinh dưỡng nagan sinh sản

Chỉ tiêu	Nagan sinh sản (giai đoạn tuổi)							Nagan nuôi thịt		
	1-4 ttuổi	5-8 ttuổi	9-12 ttuổi	13-21 ttuổi	22-24 ttuổi	GĐĐẻ	Dập đẻ	1-4 ttuổi	5-8 ttuổi	9-11 ttuổi
ME (kcal/kgTĂ)	2900	2850	2800	2700	2750	2750	2650	2900	2950	3000
Protein (%)	20	19	17	14	16	18	13	21	18	15

Nagan sinh sản nuôi theo quy trình chăm sóc nuôi dưỡng của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

Phương pháp tính ưu thế lai

Theo phương pháp của Nguyễn Văn Thiện (1995), (Di truyền học số lượng ứng dụng trong chăn nuôi).

$$H (\%) = \frac{F1 - (Bố + Mẹ)/2}{(Bố + Mẹ)/2} \times 100$$

Địa điểm nghiên cứu

Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương -Từ Liêm- Hà Nội

Xử lý số liệu

Số liệu xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên phần mềm Excel và Minitab 14.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trên đàn ngân sinh sản

Tỷ lệ nuôi sống

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn con, dò, hậu bị

Chỉ tiêu	VS1(n = 400)		V72 (n = 467)		V52 (n = 467)	
	Trống	mái	Trống	Mái	Trống	mái
n (con)	200	200	67	400	67	400
TLNS (1-8tt)(%)	96,50	97,00	96,92	97,75	97,01	98,75
n (con)	193	194	63	391	65	395
TLNS (9-24tt)(%)	96,37	97,95	96,83	98,72	98,46	98,73

Kết quả bảng 2 cho thấy, giai đoạn ngân con 1-8 tuần tuổi: ngân VS1 đạt 96,5- 97,0%; ngân V72: 96,92-97,75% và ngân V52: 97,01 - 98,75%. Giai đoạn 9-24 tuần tuổi: ngân VS1 đạt 96,37- 97,95%; ngân V72: 96,83-97,72% và ngân V52: 98,46 - 98,73%.

Khối lượng cơ thể ngân giai đoạn ngân con, dò, hậu bị và lượng thức ăn tiêu thụ

Bảng 3. Khối lượng cơ thể ngân giai đoạn ngân con, dò, hậu bị và lượng thức ăn tiêu thụ

Tuần tuổi	VS1			V72			V52		
	KL	Cv	TATT	KL	Cv	TATT	KL	Cv	TATT
	(g)	(%)	(kg)	(g)	(%)	(kg)	(g)	(%)	(kg)
Ngan trống	-		26,30	-	-	25,84	-	-	25,50
8	2655,00	6,89	6,20	2540,00	9,79	6,09	2510,00	7,28	6,02
24	4470,00	5,63	20,10	4198,33	5,91	19,75	4121,67	7,10	19,50
Ngan mái	-		15,38	-	-	15,00	-	-	14,70
8	1796,67	5,93	4,21	1683,33	7,33	4,11	1655	6,84	4,03
24	2481,67	6,14	11,17	2375	5,63	10,89	2326,67	4,18	10,67

Bảng 3 cho thấy, khối lượng cơ thể đến 24 tuần tuổi: ngân VS1 con trống đạt 4470,0g; ngân mái đạt 2481,67g; ngân V72: con trống đạt 4198,33g, ngân mái đạt 2375,0g; ngân V52: con trống đạt 4121,67g, ngân mái đạt 2326,67g. Lượng thức ăn tiêu thụ đến 24 tuần tuổi: ngân VS1 con trống 26,30kg, ngân mái 15,38 kg; ngân V72: con trống: 25,84 kg, ngân mái 15kg; ngân V52: con trống 25,5 kg, ngân mái tiêu thụ hết 14,70kg.

Tuổi đẻ, khối lượng trứng của ngan mái khi tỷ lệ đẻ đạt 5%, 30%, 50% và 38 tuần tuổi

Bảng 4. Tuổi đẻ, khối lượng trứng của ngan

Chi tiêu	VS1 (n = 100)			V72 (n = 100)			V52 (n = 100)		
	Tuổi đẻ (ngày)	KL (g)	CV (%)	Tuổi đẻ (ngày)	KL (g)	CV (%)	Tuổi đẻ (ngày)	KL (g)	CV (%)
Tỷ lệ đẻ đạt 5 %	200	75,58	7,80	199	72,06	7,09	196	70,63	8,42
Tỷ lệ đẻ đạt 30%	206	78,78	6,59	207	75,33	6,42	203	73,75	7,41
Tỷ lệ đẻ đạt 50%	221	81,93	5,79	219	77,81	5,99	218	76,60	5,79
38 tuần tuổi	265	86,55	7,21	266	82,52	7,35	266	81,32	6,44

Bảng 4 cho thấy, ngan lai V52 có tỷ lệ đẻ đạt 5% ở 196 ngày; tỷ lệ đẻ 50% ở 218 ngày đều sớm hơn ngan V72 và VS1 tương ứng ngan V72 là 199; 219 ngày và ngan VS1 là 200; 221 ngày. Ở thời điểm đẻ 5% khối lượng trứng của ngan VS1: 75,58g; ngan V72: 72,06g; ngan V52: 70,63g, đẻ 38 tuần tuổi: ngan VS1: 86,55g; ngan V72: 82,52g; ngan V52: 81,32g.

Khả năng sinh sản

Bảng 5. Năng suất trứng/chu kỳ 1 và thức ăn tiêu tốn/10 trứng

Tháng đẻ (28 ngày)	VS1 x VS1		V72 x V72		V52 x V52		VS1 x V72		VS1 x V52	
	Trứng/m	TĂtt/10tr	Tr/m	TĂtt/10tr	Tr/m	TĂtt/10tr	Tr/m	TĂtt/10tr	Tr/m	TĂtt/10tr
1	6,60	9,17	6,20	9,76	7,99	7,57	6,20	9,99	7,99	7,82
2	16,01	3,95	18,03	3,51	17,34	3,61	18,03	3,74	17,34	3,93
3	20,12	3,22	22,64	2,86	23,76	2,70	22,64	3,09	23,76	3,10
4	17,60	3,74	20,53	3,23	22,34	2,90	20,53	3,46	22,34	3,15
5	16,01	4,20	19,19	3,50	20,59	3,21	19,19	3,73	20,59	3,46
6	13,25	5,01	16,65	4,04	14,07	4,79	16,58	4,27	13,97	5,04
7	8,61	7,58	10,81	6,03	9,00	7,22	10,81	6,26	9,00	7,47
BQ		5,27		4,70		4,57		4,93		4,85
Tổng	98,19		114,04		115,09		113,98		114,99	

Bảng 5 cho thấy, năng suất trứng/mái: ngan VS1: 98,18 quả; ngan V72 là: 114,04 quả; ngan V52 là: 115,09 quả. Tiêu tốn TĂ/10 trứng của ngan VS1 là 5,27kg; ngan V72: 4,7kg; ngan V52: 4,57kg, ngan trống VS1 x mái V72: 4,93kg; ngan trống VS1 x mái V52: 4,85kg.

Tỷ lệ trứng có phôi và kết quả ấp nở

Bảng 6 cho thấy, ngan trống VS1 x mái V72: tỷ lệ trứng có phôi đạt: 90,77 %; ưu thế lai so với bố tăng 1,57 %. Tỷ lệ ngan con nở loại 1/ tổng trứng ấp của ngan trống VS1 x mái V72 đạt: 80,41 %; ưu thế lai tăng 1%. Ngan trống VS1 x mái V52: tỷ lệ trứng có phôi đạt: 90,47%. Tỷ lệ ngan con nở loại 1/ tổng trứng ấp của ngan trống VS1 x mái V52 đạt: 80,56 %; ưu thế lai tăng 0,96%.

Bảng 6. Tỷ lệ trứng có phôi và kết quả ấp nở

Chi tiêu	Đơn vị	VS1xVS1	V72xV72	V52xV52	VS1xV72	VS1xV52
Tổng trứng vào ấp	quả	17401	20204	20542	20193	20524
Tỷ lệ trứng có phôi	%	89,37	93,57	94,22	90,77	90,47
Số ngan con nở ra	Con	13984	16448	17023	16568	16858

Số nạc con loại 1	Con	13769	16184	16528	16237	16534
Tỷ lệ nỡ/ tổng ấp	%	80,36	81,41	82,87	82,05	82,14
TL nỡ loại 1/ tổng ấp	%	79,13	80,1	80,46	80,41	80,56
ƯTL về tỷ lệ phôi so với bố (%)					1,57	-
ƯTL về tỷ lệ nỡ loại 1/trứng ấp (%)					1,00	0,96

Trên đàn nạc nuôi thịt

Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi

Tỷ lệ nuôi sống cả giai đoạn 0-11 tuần tuổi của nạc lai 2 dòng VS72: 96,67%; nạc VS52: 96,67% tương đương với nạc VS1: 96,67%, thấp hơn nạc V72: 97,50% là 0,83% và nạc VS2: 98,33% là 1,66%.

Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi

Bảng 7. Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi (g)

TT	VS1		V72		V52		VS72		VS52	
	Mean	Cv(%)	Mean	Cv(%)	Mean	Cv(%)	Mean	Cv(%)	Mean	Cv(%)
SS	52,8	5,6	51,5	5,3	51,5	5,1	52,5	5,5	52,5	5,2
1	146,1	11,2	141,0	11,3	139,5	11,3	147,3	11,1	147,0	9,6
2	342,0	11,1	327,0	11,0	319,9	12,7	340,9	11,6	336,1	12,1
3	641,1	26,9	616,5	28,1	606,6	28,0	640,8	26,5	639,8	27,3
4	1001,7	24,7	934,4	22,8	912,6	23,2	1008,8	24,3	1003,0	24,2
5	1396,2	22,9	1286,1	23,9	1268,9	21,8	1403,8	23,9	1399,2	26,0
6	1804,2	19,4	1660,9	23,9	1629,2	22,5	1820,9	19,6	1822,0	19,8
7	2231,6	21,2	2057,2	20,0	2018,9	21,2	2257,3	20,2	2265,7	20,1
8	2636,3	22,8	2441,1	23,8	2394,1	25,6	2683,3	23,2	2694,0	23,2
9	2985,0 ^a	26,6	2748,7	29,4	2680,3 ^{abc}	29,2	3045,7 ^b	27,0	3065,4 ^c	26,4
10	3253,9 ^a	26,2	2983,1	29,6	2909,7 ^{abc}	31,2	3312,4 ^b	26,9	3339,7 ^c	26,2
11	3443,5	30,3	3169,7	32,3	3107,2 ^{bc}	32,9	3517,2 ^b	30,3	3546,1 ^c	30,9
Ưu thế lai (%)							6,37	-	8,27	-

Hàng ngang, cùng chữ thì có sự sai khác có ý nghĩa với $P < 0,05$

Bảng 7 cho thấy, khối lượng nạc lai 2 dòng nuôi thịt đến 11 tuần tuổi của nạc VS72: (3517,24g) cao hơn nạc VS1: (3443,53g) là 73,71g, nạc V72: (3169,7 g) là 347,54g (với sự sai khác $p < 0,05$), ưu thế lai về khối lượng cơ thể là 6,37%, khối lượng nạc nuôi thịt đến 11 tuần tuổi của nạc VS52: (3546,12g) cao hơn nạc VS1 là 102,59g, cao hơn nạc V52 là 448,22g, ưu thế lai về khối lượng cơ thể là 8,27%.

Sinh trưởng tuyệt đối

Bảng 8. Sinh trưởng tuyệt đối qua các tuần tuổi (g/ngày)

Tuần tuổi	VS1	V72	V52	VS72	VS52
1	13,33	12,78	12,57	13,54	13,51
2	27,99	26,58	25,76	27,66	27,00
3	42,73	41,36	40,95	42,84	43,39
4	51,51	45,40	43,72	52,58	51,89
5	56,36	50,25	50,90	56,43	56,59

6	58,29	53,54	51,48	59,59	60,41
7	61,06	56,61	55,67	62,33	63,38
8	57,81	54,84	53,60	60,87	61,19
9	49,82	43,95	40,88	51,77	53,05
10	38,41	33,47	32,77	38,10	39,18
11	27,09	25,61	26,89	29,26	29,50
0-11	44,04	40,40	39,56	45,00	45,37

Bảng 8 cho thấy, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của ngen lai 2 dòng VS72 đạt 45,00g/ngày cao hơn ngen VS1: 44,04g/ngày là 0,96g, và cao hơn ngen V72: 40,40 g/ngày là 4,6g. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của ngen VS52 đạt 45,37 g/ngày cao hơn ngen VS1 là 1,33g, và ngen V52: 39,56g/con là 5,81g.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng

Bảng . Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kgTĂ/kgTT)

Tuần tuổi	VS1	V72	V52	VS72	VS52
1	1,52	1,41	1,43	1,51	1,51
2	1,62	1,63	1,68	1,62	1,67
3	2,23	2,26	2,29	2,18	2,19
4	2,73	3,04	3,13	2,65	2,71
5	2,78	3,1	3,04	2,78	2,77
6	2,98	3,2	3,35	2,89	2,87
7	3,12	3,34	3,42	3,06	3,03
8	3,5	3,66	3,77	3,33	3,31
9	4,34	4,86	5,24	4,29	4,19
10	5,74	6,56	6,72	5,84	5,77
11	8,13	8,66	8,32	8,72	7,87
0-11	2,96	3,16	3,22	2,97	2,91
Ưu thế lai (%)				-2,94	-5,83

Bảng 9 cho thấy, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của ngen lai VS72: 2,97kgTĂ/kg tăng trọng tương đương với ngen VS1: 2,96kg thức ăn/kg tăng trọng và thấp hơn ngen V72: 3,16 kgTĂ/kg TT là 0,19kg, ưu thế lai về TTTĂ/kg tăng trọng là - 2,94%, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của ngen lai VS52: 2,91kg/kg tăng trọng thấp hơn ngen VS1 là 0,05kg, và thấp hơn ngen V52: 3,22 kgTĂ/kg TT là 0,31kg, ưu thế lai về TTTĂ/kg TT là - 5,83%.

Chỉ số sản xuất (PN), chỉ số kinh tế (EN)

Bảng 10. Chỉ số sản xuất, chỉ số kinh tế

Chỉ số sản xuất					Chỉ số kinh tế				
VS1	V72	V52	VS72	VS52	VS1	V72	V52	VS72	VS52
136,31	142,93	139,23	139,65	139,07	12,83	14,49	13,89	13,24	13,15
151,19	143,75	136,25	147,68	142,13	13,37	12,64	11,61	13,01	12,12
137,04	129,72	126,38	138,46	138,87	8,79	8,19	7,90	9,05	9,04
131,23	108,85	103,26	137,22	132,38	6,88	5,11	4,71	7,40	6,99
142,05	118,46	119,29	144,21	142,93	7,29	5,45	5,61	7,41	7,36

144,36	122,71	115,73	148,94	151,09	6,93	5,49	4,93	7,37	7,52
144,57	125,88	120,46	150,57	152,36	6,61	5,39	5,03	7,03	7,17
134,47	119,17	113,28	144,09	144,20	5,49	4,65	4,29	6,19	6,23
109,05	89,78	81,19	112,59	116,12	3,59	2,64	2,21	3,75	3,96
80,31	65,00	61,88	81,09	81,93	2,00	1,42	1,32	1,99	2,03
54,98	47,40	48,36	51,93	58,55	0,97	0,78	0,83	0,85	1,06

Bảng 10 cho thấy, chỉ số sản xuất là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật chăn nuôi gia cầm, chỉ số sản xuất cao nhất ở 8 tuần tuổi và giảm dần ở 9 tuần tuổi, chỉ số kinh tế giảm dần qua các tuần tuổi bởi vì chi phí thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng tăng dần qua các tuần tuổi.

Năng suất thịt và chất lượng thịt

Bảng 11. Năng suất thịt (n = 3♂+3♀/lô)

Chỉ tiêu	VS1	V72	V52	VS72	VS52
Khối lượng sống (g)	3443,53	3169,66	3107,20	3517,24	3546,12
Khối lượng thân thịt (g)	2375,10	2168,00	2095,00	2485,85	2498,00
Tỷ lệ thân thịt (%)	69,44	68,82	68,68	70,02	70,10
Khối lượng thịt ngực (g)	502,56	474,36	459,76	531,94	537,14
Tỷ lệ thịt ngực (%)	21,16	21,88	21,95	21,40	21,50
Khối lượng thịt đùi (g)	657,56	594,08	576,18	685,76	690,3
Tỷ lệ thịt đùi (%)	27,69	27,40	27,50	27,59	27,63

Tỷ lệ thân thịt của ngen lai VS72, VS52 đạt từ: 70,02 - 70,10%, tỷ lệ thịt ngực từ 21,40-; 21,50%; tỷ lệ thịt đùi đạt từ: 27,59-27,63%.

Bảng 12. Thành phần hoá học của thịt

Chỉ tiêu		VS1	V72	V52	VS72	VS52
Thịt đùi	Vật chất khô (%)	23,95	23,47	23,97	23,58	22,57
	Protein (%)	21,2	20,58	20,68	20,27	20,27
	Mỡ (%)	0,59	0,63	0,80	0,75	0,56
	Khoáng tổng số (%)	1,41	1,37	1,36	1,30	1,33
Thịt ngực	Vật chất khô (%)	24,02	24,71	25,89	24,58	23,52
	Protein (%)	21,69	20,46	21,78	20,68	20,15
	Mỡ (%)	0,95	1,02	1,44	1,43	0,93
	Khoáng tổng số (%)	1,51	1,53	1,61	1,51	1,56

Bảng 12 cho thấy, hàm lượng VCK và tỷ lệ protein có trong thịt đùi của ngen VS72 đạt: 23,58% và 20,27%, ngen VS52: 22,57 và 20,27% trong thịt ngực VS72 là 24,58 và 20,68%, ngen VS52 là 23,52 và 20,15%.

Kết quả sản xuất thịt hơi của 1 ngen mái mẹ

Bảng 13. Kết quả sản xuất thịt hơi của 1 ngen mái mẹ

Chỉ tiêu	VS1xVS1	V72xV72	V52xV52	VS1xV72	VS1xV52
Trứng/mái/chu kỳ 1 (quả)	98,19	114,04	115,09	113,98	114,99
Tỷ lệ trứng chọn ấp (%)	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00
Tỷ lệ phôi(%)	89,37	93,57	94,22	90,77	90,47

Tỷ lệ nở loại 1/trứng ấp (%)	79,13	80,1	80,46	80,41	80,56
Số ngan con loại 1(con)	73,81	86,78	87,97	87,07	88,00
Tỷ lệ nuôi sống đến 77 ngày (%)	96,67	97,5	98,33	96,67	96,67
Khối lượng ngan thịt (kg)	3443,53	3169,66	3107,20	3517,24	3546,12
KLthịt hơi/mái mẹ/1 chu kì (kg)	245,71	268,18	268,78	296,04	301,68
So với trung bình bố mẹ tăng(%)	-	-	-	15,21	17,27

Khối lượng thịt hơi /ngan mái mẹ của trống VS1 x mái V72: 296,04 kg, ưu thế lai so với trung bình bố mẹ tăng 15,21 %. Khối lượng thịt hơi /ngan mái mẹ của trống VS1 x mái V52: 301,68 kg, ưu thế lai so với trung bình bố mẹ tăng 17,27%.

Kết quả nuôi thử nghiệm ngoài sản xuất:

Từ tháng 1/2009 Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương đã đưa vào sản xuất 16.237 ngan lai VS72 và 16.534 ngan lai VS52 thuộc một số tỉnh phía Bắc như Hà Nội, Hà Nam, Vĩnh Phúc đã cho kết quả tốt. Cụ thể theo dõi một số gia đình như: gia đình anh Bảy thuộc Hồng Hà -Đan Phượng-Hà Nội. Gia đình anh Hùng thuộc Duy Tiên - Hà Nam. Gia đình chị Giang thuộc Vĩnh Yên- Vĩnh Phúc đã cho kết quả cụ thể (Bảng 14)

Bảng 14. Chi tiêu kinh tế kỹ thuật và hiệu quả chăn nuôi trong nông hộ

Nội dung	ĐV	Anh Bảy		Anh Hùng		Chị Giang	
		S72	S52	S72	S52	S72	S52
<i>Chỉ tiêu kỹ thuật</i>							
Số lượng	con	400	400	100	100	200	200
Tỷ lệ nuôi sống	%	96,75	97,75	97,0	98,0	97,0	97,5
Khối lượng(tr+m)	kg	3,41	3,49	3,45	3,52	3,4	3,45
TĂTT/kgtăngtrọng	kg	2,92	2,90	2,95	2,92	2,93	2,91
<i>Hiệu quả kinh tế</i>							
Phần chi	đồng	30734055	31461177	7850523	7990982	15408396	15583918
Giống	đồng	3200000	3200000	800000	800000	1600000	1600000
Điện nước	đồng	280000	280000	70000	70000	140000	140000
Thuốc thú y	đồng	280000	280000	70000	70000	140000	140000
Thức ăn	đồng	26974055	27701177	6910523	7050982	13528396	13703918
Phần Thu	đồng	39590100	40937700	10039500	10348800	19788000	20182500
Số thịt hơi bán	kg	1319,67	1364,59	334,65	344,96	659,6	672,75
Đơn giá (đ/kg)	đồng	30000	30000	30000	30000	30000	30000
Lãi suất	đồng	8856045	9476523	2188978	2357818	4379604	4598583
Bình quân/con	đồng	22140	23691	21890	23578	21898	22993

Bảng 14 cho thấy, tỷ lệ nuôi sống đạt: 96,75 -98%, khối lượng cơ thể 11 tuần tuổi trung bình trống mái đạt 3,4 - 3,52 kg, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng 2,9-2,95 kg. Tổng thu chi bình quân lãi suất trên con cho từng gia đình: Gia đình anh Bảy lãi suất từ 22.140-23.691 đồng/con. Gia đình anh Hùng lãi suất từ 21.890-23.578 đồng/con. Gia đình chị Giang lãi suất từ 21.898-22.993 đồng/con.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Trên đàn ngan lai 2 dòng nuôi thịt: Tỷ lệ nuôi sống đạt: 96,67%. Ngan VS72: khối lượng giết thịt: 3517,24g, ưu thế lai về khối lượng cơ thể đạt được là 6,37%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng thấp: 2,97kgTA/kgTT, ưu thế lai về TTTĂ/kg TT là - 2,94%. Ngan VS52: khối

lượng giết thịt: 3546,12g, ưu thế lai về khối lượng cơ thể là 8,27%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,91kgTA/kgTT, ưu thế lai về TTTĂ/kg TT là - 5,83%.

Ngan sinh sản: Năng suất thịt/ mái mẹ của ngan trống VS1 x mái V72: 296,04 kg, ưu thế lai về khối lượng thịt hơi/mái mẹ tăng 15,21%. Năng suất thịt/ mái mẹ của ngan trống VS1 x mái V52 : 301,68 kg, ưu thế lai tăng 17,27 %.

Kết quả nuôi thử nghiệm ngoài sản xuất: Đã đưa vào sản xuất 16.237 ngan lai VS72 và 16.534 ngan lai VS52. Theo dõi 200- 800 con của 3 hộ cho biết lãi bình quân từ 21.890 - 23.691đồng/con. So sánh các kết quả đạt được trên 2 con lai VS72 và VS52 với con lai giữa R31 và R51 (khối lượng lúc giết thịt: 2780,50-3040,50 g), con lai VS72 và VS52 cao hơn 477-737g, tiêu tốn thức ăn/ kg tăng trọng thấp hơn con lai giữa R31 và R51(2,95-3,13 kg TA/kg TT) là 0,15 g. Còn ở con lai giữa R51 và Siêu nặng là: 3346-3371g và 3,16-3,19 kg TA/Kg TT , con lai VS72 và VS52 cao hơn 200-300g, tiêu tốn thức ăn/ kg tăng trọng thấp hơn 0,25 -0,28 g.(Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, 2002)

Đề nghị

Kính đề nghị hội đồng khoa học công nghệ công nhận ngan lai hai dòng VS72 VS52 là tiến bộ kỹ thuật và cho phép áp dụng nuôi trong sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Dương Thị Anh Đào, Phùng Đức Tiến, Mạc Thị Quý, Trần Công Xuân (2004) Chọn lọc nâng cao khả năng sản xuất của dòng ngan Pháp Siêu nặng. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học công nghệ chăn nuôi ngan, ngỗng. NXB Nông nghiệp. Hà Nội, 2004.Grimaud freres sélection, La corbière 49450 Roussay, Rearing guide muscovy ducks young breeders, 1995.

Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, (2002). Kỹ thuật nuôi ngan Pháp. NXB Nông nghiệp 2002

Phùng Đức Tiến, (2006). Kết quả nghiên cứu khả năng sản xuất 2 dòng ngan Pháp Siêu nặng và R51.

Phùng Đức Tiến, Trần Công Xuân, Dương Thị Anh Đào, Hoàng Văn Tiệu, Trần Thị Cương và CS, (2004). Kết quả nghiên cứu khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R51, R71 nhập nội, Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học-công nghệ chăn nuôi ngan, ngỗng, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2004.

Nguyễn Văn Thiện. Di truyền học số lượng trong chăn nuôi. NXB Nông nghiệp, 1995.

Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thiện, Bạch Thị Thanh Dân (2004). Con ngan Việt nam. NXB Nông nghiệp. Hà Nội, 2004.

***Người phản biện:** TS. Dương Xuân Tuyền ; TS. Hồ Lam Sơn